ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 181 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 16 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 461/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 129/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/01/2025 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 122/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/01/2025 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi); của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân tại Văn bản số 954/TTr-BQLDA ngày 16/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Thành An.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm giảm lưu lượng tham gia giao thông trên Quốc lộ 47 đoạn qua thị trấn Thường Xuân, tạo không gian phát triển thị trấn theo quy hoạch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng cường sự kết nối trung tâm huyện với các xã trong huyện và huyện Thường Xuân với huyện Ngọc Lặc.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng mới 6,872km đường giao thông, gồm: Tuyến chính dài 5,77km; trong đó, đoạn từ Km0+00-Km1+700 có chiều rộng nền đường B_n=13,5m, mặt đường B_m=2x5,25m=10,5m, đoạn từ Km1+700-Km5+770 đảm bảo quy mô đường cấp IV có chiều rộng nền đường B_n=9m, mặt đường B_m=8,0m. Tuyến nhánh dài 1,103km đảm bảo quy mô đường cấp VI có chiều rộng nền đường B_n=6,5m, mặt đường B_m=5,5m. Công trình thoát nước bằng BT, BTCT và BTCT DUL; tần suất thuỷ văn tính toán P=4% với nền đường, cống, cầu nhỏ, P=10% với đường tràn; tải trọng thiết kế H30-XB80 với cống, HL93 với cầu.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến:

- Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 giao với Quốc lộ 47 tại Km70+800, thuộc địa phận thị trấn Thường Xuân; điểm cuối Km5+768, giao với Quốc lộ 47 tại Km77+080, thuộc địa phận xã Ngọc Phụng; chiều dài tuyến L=5,768km.

- Tuyến nhánh: Điểm đầu Km0+00 nối tiếp với đường giao thông hiện trạng, thuộc địa phận xã Ngọc Phụng; điểm cuối Km1+103 tại vị trí đầu cầu Chu, thuộc địa phận xã Ngọc Phụng; chiều dài tuyến L=1,103km.

Tổng chiều dài 02 tuyến là 6.872m.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế kết nối với đường, dân cư hiện trạng, đảm bảo độ dốc dọc theo tiêu chuẩn cấp đường, cao độ theo quy hoạch được phê duyệt và tần suất thủy văn tính toán; độ dốc dọc lớn nhất tuyến chính i_{max}=1,5%, tuyến nhánh i_{max}=9%.

7.3. Cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái i_m=2%; lề đất i_l=4%; trong đường cong, các yếu tố kỹ thuật cắt ngang theo đường cong cụ thể:

- Tuyến chính: Từ Km0-Km1+700 có chiều rộng nền đường B_n=13,5m, mặt đường B_m=10,5m, lề đường B_l=2x1,5m=3,0m; riêng đoạn từ Km0 - Km0+330 (qua khu dân cư hiện trạng) bố trí rãnh thoát nước dọc bằng BTXM,

BTCT và bó vỉa. Từ Km1+700-Km5+768 có B_n=9,0m, B_m=8,0m (bao gồm cả gia cố lề như kết cấu mặt đường), lề đường B_l=2x0,5m=1,0m .

- Tuyến nhánh: Chiều rộng nền đường B_n=6,5m, mặt đường B_m=5,5m (bao gồm cả gia cố lề như kết cấu mặt đường), lề đường B_l=2x0,5m=1,0m.

7.4. Nền đường:

- Nền đào: Độ dốc mái taluy 1/1.

- Nền đắp: Đắp đất đạt độ chặt yêu cầu K≥0,95; mái taluy đắp 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp; phạm vi bóc bỏ lớp đất không thích hợp được đắp trả bằng đá.

7.5. Kết cấu áo đường: Cường độ mặt đường tuyến chính có E_{yc}≥ 135Mpa, tuyến nhánh E_{yc}≥ 120Mpa, gồm:

- Lớp mặt: Bê tông nhựa C16 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m^2 đối với đoạn có móng đường cấp phối đá dăm, tưới nhựa dính bám 0,5kg/m^2, láng nhựa 01 lớp tiêu chuẩn 1,8kg/m^2 đối với móng bằng đá dăm.

- Lớp móng:

+ Tuyến chính: Trên nền đường làm mới, móng lớp trên CPĐD loại I dày 15cm, lớp dưới CPĐD loại II dày 30cm; đoạn trong khu dân cư móng trên đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 30cm; trên đường cũ móng trên đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 15cm và bù vênh bằng đá dăm.

+ Tuyến nhánh: Trên nền đường làm mới, móng lớp trên CPĐD loại I dày 15cm, lớp dưới CPĐD loại II dày 18cm; trên mặt đường cũ bù vênh bằng CPĐD loại II.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc; rãnh đất tiết diện hình thang, kích thước lòng (40+120)x40cm. Tuyến chính đoạn qua khu dân cư và phạm vi nút giao Km0+00 bố trí rãnh kín kích thước thông thủy (0,5x0,7)m; tuyến nhánh đoạn qua khu dân cư và nút giao cuối tuyến chính, bố trí rãnh kín kích thước thông thủy (0,5x0,6)m, cấu tạo bằng BTXM và BTCT.

7.7. Công trình thoát nước ngang:

- Cống thoát nước ngang: Tổng số có 45 cống bản các loại, nối 01 cống L_o=1,0m, xây dựng mới 44 cống gồm: 17 cống tưới thủy lợi có L_o=(1,0-1,5)m; 19 cống tiêu L_o=(1,5-2,4)m; thoát nước lưu vực gồm 01 cống L_o=1,5m và 07 cống L_o=(2,4-5,4)m. Kết cấu bằng bê tông và BTCT, chiều dài cống phù hợp với nền đường; toàn bộ kết cấu cống đặt trên nền đất thiên nhiên đảm bảo điều kiện chịu lực.

- Đường tràn liên hợp: Trên tuyến nhánh, đoạn từ Km0+874-Km1+102 bố trí đường tràn liên hợp cống bản L_o=5,4m với tần suất P=10%. Chiều rộng mặt tràn B_n=B_m≥7,5m; độ dốc ta luy mái tràn phía thượng lưu 1/2, phía hạ lưu 1/3. Mặt tràn bằng BTXM, móng đá dăm 4x6, chân khay và mái tràn bằng BTXM. Bố

trí cột thủy trí, ụ tiêu đảm bảo an toàn khai thác. Cống trong tràn cấu tạo tương tự cống trên tuyến.

7.8. Bảo vệ đường ống cấp nước thủy lợi: Để bảo vệ đường ống cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cắt ngang qua tuyến, xây dựng 08 cống bọc ngoài đường ống, gồm: 06 cống bản 2,4m bảo vệ kênh đường ống D(1000-1200) và 02 cống bản 1,0m bảo vệ kênh đường ống D(125-200). Cấu tạo tương tự cống trên tuyến, bỏ phần giằng chống và đáy cống đồng thời điều chỉnh tường cống thành dạng chữ L.

7.9. Công trình cầu nhỏ: Xây dựng 01 cầu qua suối Ván tại Km2+328/Tuyến chính, tim dọc cầu chéo góc so với hướng dòng chảy 70^0; chiều dài toàn cầu L_c=28,1m.

- Kết cấu phần trên: 01 nhịp dầm bản rỗng bằng BTCT DƯL 40Mpa, dầm dài L=18m, cao h=65cm; mặt cắt ngang nhịp gồm 10 phiến dầm; mặt cầu bằng BTCT 30Mpa, lớp phủ bản mặt cầu bằng BTN C16 dày 7cm; gối cầu bằng cao su cốt bản thép; khe co giãn bằng thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng gang đúc; gờ lan can bằng BTCT; lan can bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố cấu tạo giống nhau, mố dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT, đặt trên hệ cọc khoan nhồi D1,0m; bản chuyển tiếp bằng BTCT.

- Đường đầu cầu: Sau đuôi mố có B_n=11,0m, B_m=9,0m (gia cố lề bằng BTXM M200 dày 15cm), sau đó vuốt chuyển tiếp về mặt cắt ngang chung của tuyến. Gia cố tứ nón và đường đầu cầu có mái, chân khay bằng BTXM.

7.10. Nút giao:

- Ngã tư đầu tuyến chính Km0+00, giao với Quốc lộ 47 tại Km70+800 (1/2 nút bên trái thuộc dự án đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng) được mở rộng các hướng đi/nhánh rẽ thành 4 làn xe; bố trí tách làn rẽ phải riêng biệt, bán kính rẽ R=12m và đèn tín hiệu tự điều khiển giao thông. Hoàn trả vỉa hè bằng gạch Terrazzo, bó vỉa hè, đan rãnh và khóa hè BTXM.

- Ngã ba tại Km5+769 - điểm cuối tuyến chính giao với Quốc lộ 47 tại Km77+080 được mở rộng các hướng đi/nhánh thành 4 làn xe; bố trí các làn tăng, giảm tốc; bán kính rẽ hướng từ tuyến chính đi thị trấn Thường Xuân R=20m, đi Bát Mọt R=40m.

7.11. Đường ngang dân sinh: Vuốt nối vào tuyến của dự án đảm bảo tầm nhìn và độ dốc dọc ≤4%. Kết cấu mặt đường bằng BTN và BTXM.

7.12. Hệ thống an toàn giao thông: Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

7.13. Công trình hoàn trả: Hoàn trả đường phục vụ thi công đối với các đường huyện, đường xã, đường thôn; giải pháp thiết kế, thi công hoàn trả từng tuyến đường cụ thể, Chủ đầu tư thực hiện khi công trình được thi công cơ bản hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Thường Xuân, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 13,7ha (trong đó phạm vi đường cũ đang khai thác khoảng 0,45ha).

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Dự án nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 122/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/01/2025 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 199.100.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi chín tỷ, một trăm triệu đồng*). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	39.313.940.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	128.848.292.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.640.824.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.890.628.000 đồng.
- Chi phí khác:	2.993.910.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	19.412.406.000 đồng.

(chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 162,1 tỷ đồng (trong đó: vốn đầu tư công 79,5 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm 82,6 tỷ đồng); ngân sách huyện Thường Xuân và các nguồn huy động hợp pháp khác 37 tỷ đồng.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2027.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thường Xuân làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp

luật về nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 122/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/01/2025.

- UBND huyện Thường Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ
Dự án: Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
I	**Chi phí bồi thường GPMB**	Bảng tính chi tiết	**39.313.940.000**
II	**Chi phí xây dựng**		**128.848.292.000**
1	Tuyến chính	Bảng tổng hợp dự toán hạng mục	119.784.800.000
2	Tuyến nhánh	Bảng tổng hợp dự toán hạng mục	9.063.492.000
III	**Chi phí quản lý dự án**	117.134.811.114 x0,8x 1,751%	**1.640.824.000**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**		**6.890.628.000**
1	Khảo sát, lập báo cáo NCKT dự án	Quyết định số 221/QĐ-BQLDA ngày 19/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân	1.377.863.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát lập BC NCKT	Quyết định số 21/QĐ-BQLDA ngày 15/01/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân	28.041.000
3	Lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập BCNCKT		10.702.000
4	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT tư vấn lập BCNCKT		2.000.000
5	Giám sát khảo sát lập BC NCKT		38.062.000
6	Khảo sát bước thiết kế BVTC	Tạm tính	723.545.000
7	Lập thiết kế BVTC	117.134.811.114 x 1,1 x 1,045%	1.346.465.000
8	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC	669.948.849 x 3%	23.443.000
9	Giám sát khảo sát bước BVTC	669.948.849 x 1,1 x 4,072%	29.463.000
10	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Tạm tính	330.000.000
11	Thẩm tra thiết kế BVTC	117.134.811.114 x 1,1 x 0,077%	98.827.000
12	Thẩm tra dự toán	117.134.811.114 x 1,1 x 0,075%	96.250.000
13	Lập HSMT, đánh giá HSDT thi công	117.427.648.142 x 1,1 x 0,084%	108.503.000
14	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn bước BVTC	4.388.224.369 x 1,1 x 0,54%	26.066.000
15	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT thi công	129.170.411.000 x 0,20%	120.000.000
16	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT bước BVTC	4.785.607.000 x 0,20%	9.571.000
17	Giám sát thi công xây dựng	117.134.811.114 x 1,1 x 1,638%	2.110.535.000
18	Khảo sát, lập phương án RPBM	528.000.000 x 2,500%	13.200.000
19	Giám sát công tác RPBM	528.000.000 x 3,203%	16.912.000
20	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 213/QĐ-BQLDA ngày 17/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân	281.180.000
21	Thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	Tạm tính	100.000.000

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
V	**Chi phí khác**		**2.993.910.000**
1	Chi phí kiểm toán	178.589.785.000 x 1,1 x 0,308%	605.062.000
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	178.589.785.000 x 50% x 0,203%	181.269.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	117.134.811.114 x 1,1 x 0,25%	322.121.000
4	Thẩm định Báo cáo NCKT	199.100.000.000 x 50% 0,0100%	9.955.000
5	Thẩm định thiết kế BVTC	117.134.811.114 x 0,0530%	62.081.000
6	Thẩm định dự toán xây dựng	117.134.811.114 x 0,0520%	60.910.000
7	Rà phá bom mìn	Tạm tính 13,2 ha x 40tr đồng/ha	528.000.000
8	Các chi phí khác		
-	Đảm bảo ATGT phục vụ thi công	Tạm khái toán	80.362.000
-	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật		1.000.000.000
-	Máy phát điện 3 pha phục vụ thi công cầu		144.150.000
VI	**Chi phí dự phòng**		**19.412.406.000**
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	179.687.590.000 x 7,03%	12.630.000.000
2	Dự phòng trượt giá	179.687.590.000 x 3,77%	6.782.000.000
	Tổng cộng (làm tròn số)	**I+II+III+IV+V+VI**	**199.100.000.000**